

Số **2784** /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **20** tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh
tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống
thủy lợi Sông Cầu tỉnh Bắc Giang**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 Sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2009/NĐ-CP ngày 03/01/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QHH12 ngày 16 tháng 9 năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư Xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Giang tại Tờ trình số 85/TTr-SNN ngày 01 tháng 10 năm 2010 về việc đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cầu, kèm theo hồ sơ Dự án do Công ty Hồng Quảng lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo Báo cáo thẩm định số 114/BC-TL-CT ngày 08 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cầu tỉnh Bắc Giang với nội dung chủ yếu sau đây:

- 1. Tên dự án:** Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cầu
- 2. Địa điểm xây dựng:** Huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang
- 4. Tổ chức tư vấn lập dự án:** Công ty Hồng Quảng

5. Chủ nhiệm lập dự án: KS. Đào Văn Thìn

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm và hệ thống kênh tưới, tiêu thuộc 3 huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà để bảo đảm cung cấp nước tưới cho 7.355ha và tiêu cho 925ha đất canh tác nhằm nâng cao đời sống nhân dân trong vùng, góp phần cải thiện môi trường sinh thái

7. Các chỉ tiêu thiết kế công trình:

Tần suất bảo đảm tưới:	85%
Tần suất bảo đảm tiêu:	10%
Hệ số tưới lúa:	1,22 l/s/ha
Hệ số tưới hoa màu:	0,58 l/s/ha
Hệ số tiêu:	6,48 l/s/ha

8. Các hạng mục công trình được duyệt.

8.1. Các trạm bơm tưới Chúc Núi, Giá Sơn, Hữu Nghi:

- Xây dựng mới trạm bơm tưới Chúc Núi, Giá Sơn, Hữu Nghi đặt ngoài sông; kết cấu khung BTCT M200 tường bằng gạch xây vữa M75 đặt trên hệ thống cọc bằng BTCT M200; lắp đặt máy trạm bơm chìm xiên; bể hút, bể xả bằng BTCT M200. Làm lại hệ thống điện chiếu sáng cho nhà máy. Các thông số kỹ thuật của các trạm bơm như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Chúc Núi	Giá Sơn	Hữu Nghi
1	Cao trình đáy bể hút(m)	-2,42	-1,4	-1,4
2	Cao trình đáy bể xả (m)	+6,0	+6,06	+6,23
3	Cao trình đặt máy (m)	+8,5	+9,3	+9,3
4	Vị trí xây dựng	Tại vị trí cũ	Cách 100 m về phía hạ lưu	Cách 50 m về phía hạ lưu
5	Số máy bơm (máy)	3	01	01
6	Công suất máy bơm (m ³ /h)	2.700	1.000	1.000

- Gia cố các kênh tưới trạm bơm Hữu Nghi dài 1.990m đảm bảo mặt cắt thiết kế; kích thước mặt cắt kênh b_{xh} = 0,4x0,5m, sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh.

8.2. Trạm bơm tưới Liên Chung

- Làm lại trạm bơm mới tại vị trí cũ, kết cấu nhà trạm bằng khung BTCT M200, tường bằng gạch xây vữa M75; bể hút, bể xả bằng BTCT M200. Lắp đặt 3 máy bơm loại hỗn lưu trục ngang, công suất 1.000m³/h. Các thông số kỹ thuật của trạm bơm như sau:

+ Cao trình đáy bể hút:	- 1,40 m
-------------------------	----------

- + Cao trình đáy bể xả: + 7,21m
- + Cao trình đặt máy: +4,00 m
- Nối dài cống xả qua đê; thay cửa van và máy đóng mở.
- Gia cố kênh xả trạm bơm dài 66,0m; kết cấu bằng MTCT M200 đổ tại chỗ dày 12cm

8.3. Các trạm bơm tiêu:

- Xây dựng mới các trạm bơm tiêu Chúc Núi, Giá Sơn và Hữu Nghi đặt trong đồng; kết cấu khung BTCT M200, tường bằng gạch xây vữa M75; lắp đặt máy bơm hỗn lưu trục ngang; bể hút, bể xả bằng BTCT M200. Thông số kỹ thuật của các trạm bơm như sau:

TT	Thông số kỹ thuật	Chúc Núi	Giá Sơn	Hữu Nghi
1	Cao trình đáy bể hút(m)	+0,39	0,4	0,7
2	Cao trình đáy bể xả (m)	+5,7	8,1	8,1
3	Cao trình đặt máy (m)	+4,7	4,5	5,0
4	Vị trí xây dựng	Tại vị trí cũ	Cách 100 m về phía hạ lưu	Cách 50 m về phía hạ lưu
5	Số máy bơm (máy)	5	4	3
6	Công suất máy bơm (m ³ /h)	2.500	1.800	1.800

- Nạo vét các kênh tiêu bảo đảm mặt cắt thiết kế, sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh. Các chỉ tiêu thiết kế kênh như sau:

Trạm bơm	Chiều dài kênh (m)	Q _{TK} (m ³ /s)	B _{đầu kênh} (m)	i _{đáy}	m
Chúc Núi	T1 = 1.430	3,24	8,0	10 ⁻⁵	1,5
	T2 = 970	1,296	5,0	10 ⁻⁵	1,5
Giá Sơn	1.865	1,68	4,5	10 ⁻⁵	1,5
Hữu Nghi	1.700	1,07	6,0	10 ⁻⁵	1,5

(Ghi chú: Trong giai đoạn TKKT-BVTC để bảo đảm tưới tiêu trong quá trình thi công cần nghiên cứu thêm phương án đặt trạm bơm Chúc Núi cạnh vị trí trạm bơm hiện tại)

8.4. Trạm biến áp:

Xây dựng các trạm biến áp cấp điện cho các trạm bơm như sau:

TT	Loại biến áp	Chúc Núi	Hữu Nghi	Giá Sơn	Liên Chung
1	160KVA ^{6(22/0,4)}		1	1	
2	250KVA ^{6(22/0,4)}				2
3	320KVA ^{6(22/0,4)}		1		
4	400KVA ^{6(22/0,4)}			1	
5	560KVA ^{6(22/0,4)}	2			

8.5. Kênh N3

- Sửa chữa, nâng cấp kênh N3 dài 21,45km theo các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Đoạn kênh	Q_{TK} (m ³ /s)	$B_{Kênh}$ (m)	Hệ số mái
1	$K_{0+000} \div K_{1+578}$	7,66	5,5	1,5
2	$K_{1+578} \div K_{6+630}$	6,24	5,5	1,5
3	$K_{6+630} \div K_{10+561}$	5,09	4,5	1,5
4	$K_{10+561} \div K_{13+600}$	4,936	4,5	1,5
5	$K_{13+600} \div K_{16+823}$	4,607	4,0	1,5
6	$K_{16+823} \div K_{21+005}$	1,9	2,0	1,0

Trong đó:

+ Đoạn kênh từ K_{0+000} đến K_{13+000} : Nạo vét, áp trúc bờ kênh bảo đảm mặt cắt thiết kế, mở rộng 1 bên bờ kênh kết hợp làm đường quản lý kênh; chiều rộng mặt đường $B=3,0m$, lề đường rộng $0,5m$.

+ Đoạn kênh từ K_{13+000} đến K_{16+823} : Gia cố 2 mái kênh bằng các tấm BTCT M200 dày 10cm; đáy có dầm đỡ bằng BTCT M200.

+ Đoạn kênh từ K_{16+823} đến K_{21+005} : Gia cố theo phương án đáy kênh bằng BTCT M200 dày 12 cm; 2 mái bằng các tấm BTCT M200 dày 10cm.

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh gồm 92 cống lấy nước đầu kênh, 9 cầu qua kênh và 2 cống điều tiết.

8.6. Kênh N3-2

- Nạo vét, hoàn thiện mặt cắt kênh N3-2 dài 8.610m theo mặt cắt thiết kế. Các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Đoạn kênh	Q_{TK} (m ³ /s)	$B_{Kênh}$ (m)	$H_{Kênh}$ (m)	Hệ số mái
1	$K_{0+000} \div K_{2+687}$	1,33	3,0		1,0
2	$K_{2+687} \div K_{5+850}$	1,15	3,0		1,0
3	$K_{5+850} \div K_{7+915}$	0,98	2,0		1,0
4	$K_{7+915} \div K_{8+610}$	0,34	1,4	0,9	

- Gia cố toàn bộ kênh theo phương án:

+ Đoạn từ K_{0+000} đến K_{5+830} mặt cắt hình thang; 2 mái kênh gia cố bằng các tấm BTCT M200 dày 10cm; kích thước tấm $b \times h = 60 \times 60$ cm; đáy kênh có dầm đỡ bằng BTCT M200.

+ Đoạn từ K_{5+830} đến K_{7+915} mặt cắt hình thang; đáy kênh gia cố bằng BTCT M200 dày 12cm; mái kênh gia cố bằng các tấm BTCT M200 dày 10cm; kích thước tấm $b \times h = 60 \times 60$ cm

+ Đoạn từ K_{7+915} đến K_{8+610} mặt cắt chữ nhật; gia cố đáy bằng BTCT M200 dày 12cm; hai thành bên bằng gạch xây vữa M75.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước

- Thiết kế cơ sở
- Thiết kế bản vẽ thi công - Tổng dự toán

11. Thời gian thực hiện dự án: 4 năm kể từ ngày khởi công.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Phương thức thực hiện dự án:

Thiết kế, thi công : Thực hiện theo các quy định về đấu thầu hiện hành

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư công trình. Bộ giao:

a. Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành;

b. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Giang thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư được giao tại Khoản 3, Điều 1 Quyết định này theo quy định hiện hành

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

a. Được ủy quyền quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư đảm bảo đáp ứng tiến độ dự án.

b. Cử cán bộ tham gia với Chủ đầu tư, theo dõi giám sát thi công công trình để thuận lợi trong việc nghiệm thu, tiếp nhận, bàn giao công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Thủ trưởng các Cục, Vụ thuộc Bộ và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Giang;
- Kho bạc NN tỉnh Bắc Giang;
- Cục XD, Các Vụ KH, TC;
- Lưu VT, TC/TL..

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh gồm 42 cống lấy nước đầu kênh và 3 cầu qua kênh

8.7. Kênh N3-4

- Gia cố kênh N3-4 đoạn từ K₃₊₀₉₉ đến K₇₊₅₆₀ mặt cắt hình thang; đáy kênh bằng BTCT M200 dày 12cm; mái kênh gia cố bằng các tấm BTCT M200 dày 10cm; kích thước tấm bxxh = 60x60cm với các chỉ tiêu thiết kế như sau:

+ Q _{TK} :	1,85 (m ³ /s)
+ B _{Kênh} (m):	2,0 (m)
+ Hệ số mái:	1,0

- Sửa chữa, nâng cấp các công trình trên kênh gồm 24 cống lấy nước đầu kênh, 4 cống qua đường và 3 cầu qua kênh.

8.8. Kênh Talanh

Gia cố kênh Ta Lanh dài 3.000m theo phương án mặt cắt chữ nhật; đáy kênh gia cố bằng BTCT M200 dày 12cm; hai thành bên bằng gạch xây vữa M75 với các chỉ tiêu thiết kế như sau:

TT	Đoạn kênh	Q _{TK} (m ³ /s)	i _{đáy}	B _{Kênh} (m)	H _{Kênh} (m)
1	K ₀₊₀₀₀ +K ₁₊₇₀₀	0,26	1,5x10 ⁻³	0,65	0,7
2	K ₁₊₇₀₀ +K ₃₊₀₀₀	0,26	2,0x10 ⁻⁴	0,90	1,05

8.9. Nhà quản lý, trang thiết bị quản lý

- Xây dựng 4 nhà quản lý các trạm bơm theo tiêu chuẩn nhà cấp IV, diện tích sử dụng 50 m².
- Xây dựng nhà điều hành hệ thống công trình thủy lợi huyện Việt Yên, Hiệp Hoà theo tiêu chuẩn nhà cấp IV, diện tích sử dụng 450 m².

9. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư được duyệt là: **171.034.917.000 đ**

(Một trăm bảy mươi một tỷ, không trăm ba mươi tư triệu, chín trăm mười bảy ngàn đồng)

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	103.327.757.000 đ
+ Chi phí thiết bị:	27.716.800.000 đ
+ Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	8.691.891.000 đ
+ Chi phí quản lý dự án:	1.571.073.000 đ
+ Chi phí khác:	4.146.323.000 đ
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	1.694.720.000 đ
+ Chi phí dự phòng:	23.886.353.000 đ

(Chỉ tiết xem phụ lục kèm theo)

Kinh phí trên thuộc nguồn vốn ngân sách do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý

PHỤ LỤC : TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh tưới tiêu khu vực huyện Việt Yên, Tân Yên,
Hải Dương để phục vụ hệ thống thủy lợi Sông Cầu tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số 2.84/QĐ-BNN-TC/TL ngày 20 tháng 10 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Tỷ lệ Tối	Tổng mức đầu tư (đ)
A	Kinh phí xây dựng		103.327.757.000
1	Trạm bơm Chúc Núi		10.618.639.000
a	Trạm bơm tưới		1.430.213.000
b	Trạm bơm tiêu		4.517.651.000
c	Kênh tiêu		3.963.561.000
d	Nhà quản lý trạm bơm		707.214.000
2	Trạm bơm Hữu Nghi		4.326.086.000
a	Trạm bơm tưới		298.610.000
b	Trạm bơm tiêu		1.314.611.000
c	Kênh tưới		874.236.000
d	Kênh tiêu		1.184.631.000
e	Nhà quản lý trạm bơm		653.998.000
3	Trạm bơm Giá Sơn		4.244.181.000
a	Trạm bơm tưới		551.312.000
b	Trạm bơm tiêu		1.423.815.000
c	Kênh tưới		98.616.000
d	Kênh tiêu		1.516.440.000
e	Nhà quản lý trạm bơm		653.998.000
4	Trạm bơm Liên Chung		2.102.593.000
5	Kênh N3		35.232.201.000
6	Kênh N3-2		17.147.004.000
7	Kênh N3-4		17.524.539.000
8	Kênh Ta Lanh		4.013.147.000
	Nhà điều hành hệ thống CTTL Huyện Việt Yên		4.679.999.000
	Nhà điều hành hệ thống CTTL Huyện Hiệp Hoà		3.439.368.000
B	Chi phí thiết bị		27.716.800.000
C	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		8.691.891.000
1	Khảo sát + lập dự án đầu tư		2.658.818.000
2	Khảo sát địa hình, địa chất bổ sung (tạm tính)		1.000.000.000
3	Chi phí thiết kế giai đoạn BVTC-TDT	1.96x1.5	3.174.539.000

5	Chi phí thẩm tra TKKT, TKBVTC	0.076	82.063.000
6	Chi phí thẩm tra dự toán	0.075	80.983.000
7	Chi phí lập HSMT, dự án HSMT, dự án	0.074	79.903.000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.266	1.366.995.000
9	Chi phí khác (tạm tính)		200.000.000
D	Chi phí quản lý dự án	1.455	1.571.073.000
E	Chi phí khác		4.146.323.000
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	0.015	17.049.000
2	Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở	0.015	17.049.000
3	Chi phí bảo hiểm	0.600	681.963.000
4	Chi phí kiểm toán	0.130	147.945.000
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0.105	119.437.000
6	Rà phá bom mìn, vật nổ		2.862.880.000
7	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông (tạm tính)		100.000.000
8	Chi phí khác (tạm tính)		200.000.000
F	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (tạm tính)		1.694.720.000
G	Chi phí dự phòng	0.200	23.886.353.000
	Tổng mức đầu tư		171.034.917.000

DM